



TỔNG CÔNG TY CP XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

HÀ NỘI, THÁNG 04 NĂM 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2021 Đến ngày 31/03/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyếtmin h	31/03/2021	01/01/2021
A-Tài sản ngắn hạn	100		662 315 571 798	608 214 167 809
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	93 062 553 685	19 053 719 359
1. Tiền	111		93 062 553 685	19 053 719 359
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		478 679 796 320	552 323 653 327
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	91 897 631 372	166 396 457 908
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	34 683 029 576	47 614 300 059
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.6a	45 794 801 613	31 182 009 519
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	354 686 335 975	355 512 888 057
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(48 382 002 216)	(48 382 002 216)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- Hàng tồn kho	140		89 214 690 476	35 596 838 716
1. Hàng tồn kho	141	V.7	89 214 690 476	35 596 838 716
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1 358 531 317	1 239 956 407
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		466 184 096	337 187 186
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		892 347 221	902 769 221
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B-Tài sản dài hạn	200		357 974 731 489	358 600 004 449
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		16 963 357 208	16 963 357 208
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.6b	16 963 357 208	16 963 357 208
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220	V.	5 063 128 593	5 638 409 167
1. Tài sản cố định hữu hình	221		5 063 128 593	5 638 409 167
- Nguyên giá	222		31 385 027 920	31 385 027 920
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(26 321 899 327)	(25 746 618 753)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		730 720 000	730 720 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(730 720 000)	(730 720 000)
III- Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyếtmin h	31/03/2021	01/01/2021
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.21	322 288 470 311	322 288 470 311
1. Đầu tư vào công ty con	251		473 305 672 855	473 305 672 855
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252		54 263 592 152	54 263 592 152
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		28 883 043 675	28 883 043 675
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(234 163 838 371)	(234 163 838 371)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- Tài sản dài hạn khác	260		13 659 775 377	13 709 767 763
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	v.8b	13 659 775 377	13 709 767 763
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1020 290 303 287	966 814 172 258
C-Nợ phải trả	300		271 790 034 013	221 488 206 232
I- Nợ ngắn hạn	310		271 742 034 013	221 440 206 232
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.9	66 427 149 833	126 610 015 127
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	17 713 730 000	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		207 211 953	
4. Phải trả người lao động	314		3 871 257 252	6 490 792 323
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	139 004 868 190	25 746 201 889
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		4 180 111 455	21 314 185 232
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn	319	V.12a	29 428 274 423	29 044 100 754
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10 909 430 907	12 234 910 907
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II- Nợ dài hạn	330		48 000 000	48 000 000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V12b	48 000 000	48 000 000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
D-Vốn chủ sở hữu	400		748 500 269 274	745 325 966 026
I- Vốn chủ sở hữu	410		748 500 269 274	745 325 966 026
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		550 000 000 000	550 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		198 500 269 274	195 325 966 026
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		195 325 966 026	182 305 184 929
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3 174 303 248	13 020 781 097
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1020 290 303 287	966 814 172 258

Ngày 26 Tháng 04 Năm 2021

Người lập biểu



Trần Ngọc Tâm

Trưởng Ban Tài chính Kế Toán



Đặng Quang Cường

Tổng Giám đốc



Đỗ Chí Nguyễn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2021 Đến ngày 31/03/2021

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 01		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Nam 2021	Nam 2020	Nam 2021	Nam 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.15	192 021 346 550	23 624 362 372	192 021 346 550	23 624 362 372
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		192 021 346 550	23 624 362 372	192 021 346 550	23 624 362 372
4. Giá vốn hàng bán	11	V.16	183 474 866 652	22 623 373 530	183 474 866 652	22 623 373 530
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8 546 479 898	1 000 988 842	8 546 479 898	1 000 988 842
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.17	183 386 288	5 081 291 990	183 386 288	5 081 291 990
7. Chi phí tài chính	22	V.18				
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.19	5 554 162 938	4 907 955 662	5 554 162 938	4 907 955 662
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		3 175 703 248	1 174 325 170	3 175 703 248	1 174 325 170
11. Thu nhập khác	31	V.22		51 610 000		51 610 000
12. Chi phí khác	32	V.22	1 400 000	29 831 178	1 400 000	29 831 178
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1 400 000)	21 778 822	(1 400 000)	21 778 822
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3 174 303 248	1 196 103 992	3 174 303 248	1 196 103 992
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		3 174 303 248	1 196 103 992	3 174 303 248	1 196 103 992
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Trần Ngọc Tâm

Trưởng Ban Tài chính Kế toán



Đặng Quang Cường

Ngày 06 Tháng 04 Năm 2021

Tổng Giám Đốc



Đỗ Chí Nguyễn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: VND

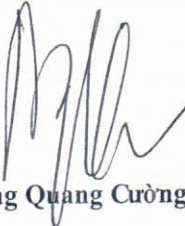
CHỈ TIÊU	Mã số	31/03/2021	31/03/2020
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.174.303.248	1.196.103.992
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	575.280.574	651.075.653
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(5.666.183)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(183.386.288)	(5.081.291.990)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.560.531.351	(3.234.112.345)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	73.525.282.097	(10.809.371.566)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(53.617.851.760)	9.031.896.619
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	50.314.560.147	739.845.504
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	49.992.386	2.340.031
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.400.000)	(29.831.178)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	73.831.114.221	(4.299.232.935)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.289.224.309)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		51.610.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	177.720.105	5.081.291.990
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	177.720.105	3.843.677.681
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	74.008.834.326	(455.555.254)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.053.719.359	1.331.587.978
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	93.062.553.685	876.032.724

Người lập



Trần Ngọc Tâm

Trưởng ban Tài chính kế toán



Đặng Quang Cường

Tổng giám đốc



Đỗ Chí Nguyễn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY GIỮA NIÊN ĐỘ

I. THÔNG TIN KHAI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương), được thành lập theo Quyết định số 63/1998/QĐ-BCN ngày 22/09/1998 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Kể từ ngày 01/06/2011, Tổng Công ty đã chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức cổ phần theo Quyết định số 1437/QĐ-TTg ngày 10/08/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 thay đổi lần thứ năm do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/06/2011.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 thay đổi lần thứ năm do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/06/2011 thì vốn điều lệ của Tổng Công ty là **550.000.000.000 đồng** (Năm trăm năm mươi tỷ đồng).

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng nhà các loại; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng thạch cao; Cắt tạo đá và hoàn thiện đá; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình công ích; Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất nhà nước cấm); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Các ngành nghề kinh doanh khác đã qui định cụ thể tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp./.

Trụ sở chính:

Địa chỉ: Số 5 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 35 142 417 Fax: (84-4) 38 560 629

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty

1. Trung tâm Xuất nhập khẩu và Dịch vụ vật tư kỹ thuật - Địa chỉ: Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội
2. Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty CP Xây dựng công nghiệp Việt Nam - Địa chỉ: Số 22 - Lý Tự Trọng - Phường Bến Nghé - Quận 1 - TP.HCM
3. Chi nhánh Campuchia - Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam - Địa chỉ: 10EF6, st.206+211, Sangkat vealvong, Khan 7makara, Phnompenh, Cambodia
4. Chi nhánh Xây lắp và cung ứng Vật tư thiết bị - Địa chỉ: Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội
5. Chi nhánh Myanmar - Tổng công ty Cp Xây dựng công nghiệp Việt nam - Địa chỉ: Số 1, tòa nhà số 33, Shwe, Yangon, Myanmar

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY GIỮA NIÊN ĐỘ

Danh sách các Công ty con của Tổng Công ty

1. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 2 - Địa chỉ: Số 81 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
2. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 4 - Địa chỉ: Tổ 5, Thị Trấn Đông Anh, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
3. Công ty TNHH MTV Xây lắp Hoá chất - Địa chỉ: Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
4. Công ty TNHH MTV Cơ khí Hoá chất Hà Bắc - Địa chỉ: Phường Thọ Xương - Bắc Giang
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
5. Công ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp - Địa chỉ: Km 11, Quốc lộ 32, Từ Liêm, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 52,15%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 52,15%
6. Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hoá chất - Địa chỉ: Km 5 Khu Lâm Sản, phường Sờ Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 71,42%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 71,42%
7. Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức - Địa chỉ: 356 A đường Hà Nội, phường Phước Long A, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
8. Công ty CP XNK Thương mại Hợp tác nhân lực quốc tế Việt Nam - Địa chỉ: Số 156 Xã Đàn 2- Nam Đồng- Đống Đa- Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
9. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 - Địa chỉ: Lầu 06, số 22 Lý Tự Trọng, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%
10. Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon - Địa chỉ: Số 5 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
11. Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang - Địa chỉ: Quốc lộ 91, khóm An Thới, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 50,69%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 50,69%

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY GIỮA NIÊN ĐỘ

- | | |
|---|---|
| 12. Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn | - Địa chỉ: Thôn Đồng Thu, xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên |
| | - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100% |
| | - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100% |
| 13. Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6 | - Địa chỉ: Số 22 Lý Tự Trọng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh |
| | - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%. |
| | - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%. |

Danh sách các Công ty liên kết của Tổng Công ty

- | | |
|---|---|
| 1. Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam | - Địa chỉ: phường Lĩnh Nam, Hoàng Mai, Hà Nội |
| | - Tỷ lệ phần sở hữu: 27,37% |
| | - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 27,37% |
| 2. Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp | - Địa chỉ: Số 158, phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, thành phố Hà Nội |
| | - Tỷ lệ phần sở hữu: 36,00% |
| | - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 36,00% |
| 3. Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn | - Địa chỉ: Quang Sơn - Đồng Hỷ - Thái Nguyên |
| | - Tỷ lệ phần sở hữu: 25,00% |
| | - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25,00% |
| 4. Công ty CP Đầu tư năng lượng Vinaincon | - Địa chỉ: Vũ Phạm Hàm, Cầu Giấy, Hà Nội |
| | - Tỷ lệ phần sở hữu: 41,18% |
| | - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 41,18% |
| 5. Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon | - Địa chỉ: thôn Thập Phan, Đồng Lạc, Nam Sách, Hải Dương |
| | - Tỷ lệ phần sở hữu: 20,00% |
| | - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,00% |
| 6. Công ty CP Thi công cơ giới Vinaincon | - Địa chỉ: Số 5 Phố Láng Hạ, Phường Thành Công, Ba Đình, Hà Nội |
| | - Tỷ lệ phần sở hữu: 28% |
| | - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 28% |
| 7. Công ty CP Kết cấu thép Xây dựng | - Địa chỉ: Tầng 15 tòa nhà TTC, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội |
| | - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 23,11% |
| | - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 23,11% |
| 8. Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon | - Địa chỉ: Số 5 Phố Láng Hạ, Phường Thành Công, Ba Đình, Hà Nội |
| | - Tỷ lệ phần sở hữu: 20,70% |
| | - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,70% |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY GIỮA NIÊN ĐỘ

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Tổng Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với các ngân hàng giao dịch.

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, được ghi nhận bắt đầu từ ngày phát sinh hoạt động gửi tiền.

Đầu tư vào công ty con

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY GIỮA NIÊN ĐỘ

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác theo giá gốc kể từ ngày góp vốn. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được trình bày trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất. Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp”.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Tổng Công ty chưa đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY GIỮA NIÊN ĐỘ

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ

a. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Tổng Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

- Nhà cửa vật kiến trúc	14 - 25
- Máy móc thiết bị	03 - 08
- Phương tiện vận tải	10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY GIỮA NIÊN ĐỘ

b. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm: phần mềm kế toán, Phần mềm quản lý trang Web, phần mềm mạng LAN, Phần mềm quản lý nhân sự và quản lý kho, phần mềm văn phòng điện tử BKAV.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

- Phần mềm kế toán	02
- Phần mềm quản lý nhân sự và quản lý kho	02
- Phần mềm quản lý trang Web	03
- Phần mềm mạng LAN	03
- Phần mềm văn phòng điện tử BKAV	03

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị quyền sử dụng đất phải nộp theo phương án cổ phần hóa Tổng Công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và chi phí hỗ trợ tiền thuê và di dời văn phòng cho Công ty TNHH MTV Xây lắp hóa chất được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ trong thời gian từ 2 đến 3 năm tài chính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Tổng Công ty chưa đánh giá lại số dư các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY GIỮA NIÊN ĐỘ

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Tổng Công ty bao gồm: chi phí lãi vay phải trả cho các cổ đông (tiền góp vốn trong giai đoạn Tổng Công ty chưa hoàn thành thủ tục chuyển sang Công ty cổ phần) được ghi nhận dựa theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước, khoản trích trước chi phí các công trình và các chi phí phải trả khác.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ nhằm đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn của các công trình được tuân thủ các nguyên tắc: Tổng Công ty chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong kỳ. Chi phí trích trước vào giá vốn là các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng. Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty là dự phòng phải trả bảo hành công trình xây lắp, được tính theo từng hợp đồng của từng công trình còn hạn bảo hành, phù hợp với 3 điều kiện ghi nhận các khoản dự phòng phải trả quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty là doanh thu hoạt động xây lắp.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia. Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

1101
Số: 1/2011
1/11

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY GIỮA NIÊN ĐỘ

Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức (các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn), căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông/Quyết định chia cổ tức, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Tổng Công ty là tiền thu từ bán thanh lý công cụ, dụng cụ và cho thuê ô tô, được ghi nhận trên cơ sở phiếu thu, chứng từ ngân hàng, hợp đồng bán thanh lý và các chứng từ kế toán có liên quan.

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận và kết chuyển dựa trên tỷ lệ giao khoán của từng công trình đã quy định tại Hợp đồng giao khoán và phù hợp với chi phí thực tế phát sinh.

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Tổng Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành. Tổng Công ty đang áp dụng mức thuế GTGT 10% đối với hoạt động xây lắp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty được tính toán và quyết toán thuế TNDN tập trung tại Tổng Công ty.

Riêng Chi nhánh Campuchia - Tổng Công ty CP Xây dựng công nghiệp Việt Nam đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (20%) ở nước ngoài, khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại Việt Nam, đơn vị được trừ số thuế đã nộp ở nước ngoài và đảm bảo số thuế được trừ không vượt quá số thuế thu nhập tính theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	31/03/2021	01/01/2021 VND
1 Tiền và tương đương tiền		
Tiền mặt	522.439.155	312.108.919
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	92.540.114.530	18.741.610.440
Tổng	93.062.553.685	19.053.719.359
3 Phải thu khách hàng		
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	91.897.631.372	166.396.457.908
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	5.855.887.960	5.855.887.960
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên - TISCO	27.191.055.200	27.191.055.200
Công ty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương	2.459.413.633	2.459.413.633
Ban QLDA N/m Alumina Nhân Cơ	452.351.602	452.351.602
CN TĐ Dầu khí VN- Ban QLDA ĐL DK Sông Hậu 1	8.469.696.611	48.776.665.602
Công ty TNHH hóa dầu Long Sơn	38.578.238.879	71.947.867.683
Các đối tượng khác	8.890.987.487	9.713.216.228
4 Trả trước cho người bán		
Trả trước cho người bán ngắn hạn	34.683.029.576	47.614.300.059
Công ty Cổ phần Xây dựng 203	4.102.173.574	4.102.173.574
Công ty CP XD và Thương mại LEPRO VN	2.250.182.909	2.250.182.909
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đông Anh	3.022.433.220	3.022.433.220
Công ty CP bê tông ly tâm Vinaincon	4.712.579.331	4.712.579.331
Công ty CP Kết cấu thép xây dựng - COME	8.485.617.811	8.485.617.811
Cty CP điện nước lắp máy Hải Phòng	832.500.000	832.500.000
Công ty cổ phần Thương mại kỹ thuật HDL		2.319.922.800
Công ty TNHH Thiết bị điện Lioa		8.378.204.773
Công ty TNHH NNB Việt Nam	1.238.227.600	1.238.227.600
Công ty CP Tư vấn Thiết bị và dịch vụ kỹ thuật	3.196.000.000	3.196.000.000
Các khoản trả trước cho người bán khác	6.843.315.131	24.208.813.214
5 Phải thu ngắn hạn khác		
	354.686.335.975	355.512.888.057
Công ty TNHH ITV Xây lắp Điện 2	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	6.276.760.866	6.276.760.866
Công ty CP xây lắp và SX Công nghiệp	4.560.301.913	4.560.301.913
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất	13.844.892.847	13.844.892.847
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	2.369.166.109	3.114.860.245
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn (*)	319.059.494.202	319.059.494.202
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	688.500.000	688.500.000
Cty CP tư vấn thiết kế và xây dựng VINAINCON	953.740.000	1.001.708.400
Công ty CP Thi công cơ giới VINAINCON	1.598.401.318	1.598.401.318
Tạm ứng		
Phải thu khác	3.335.078.720	3.367.968.266
6 Phải thu nội bộ		
a) Phải thu nội bộ ngắn hạn	45.794.801.613	31.182.009.519
Trung tâm Xuất nhập khẩu Vật tư kỹ thuật	858.837.622	858.837.622
Chi nhánh Xây lắp và Cung ứng Vật tư thiết bị	9.383.635.688	9.383.635.688
Chi nhánh Miền Nam	34.287.846.942	19.675.054.848

Chi nhánh Myanmar- VINAINCON	1.264.481.361	1.264.481.361
b) Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	16.963.357.208	16.963.357.208
Trung tâm Xuất nhập khẩu Vật tư kỹ thuật	13.376.741.530	13.376.741.530
Chi nhánh Xây lắp và Cung ứng Vật tư thiết bị	2.000.000.000	2.000.000.000
Chi nhánh Miền Nam	1.586.615.678	1.586.615.678
Tổng	62.758.158.821	48.145.366.727
7 Hàng tồn kho	31/03/2021	01/01/2021
		VND
Nguyên liệu, vật liệu	77.241.178.381	23.988.810.181
Công cụ, dụng cụ	151.268.000	151.268.000
Chi phí SXKD dở dang	11.822.244.095	11.456.760.535
Tổng	89.214.690.476	35.596.838.716
8 Chi phí trả trước	31/03/2021	01/01/2021
		VND
a) Ngắn hạn	-	-
Chi phí khác và công cụ dụng cụ chờ phân bổ		
b) Dài hạn	13.659.775.377	13.709.767.763
Giá trị quyền sử dụng đất phải nộp theo phương án cổ phần hóa	13.401.220.000	13.401.219.999
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	258.555.377	308.547.764
Chi phí khác chờ phân bổ		
Tổng	13.659.775.377	13.709.767.763
9 Phải trả người bán ngắn hạn	31/03/2021	01/01/2021
		VND
	66.427.149.833	126.610.015.127
Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp Maksteel	7.047.655.000	7.047.655.000
Công ty Cổ phần Xây lắp & SX Công nghiệp - CIPC	5.381.185.148	5.381.185.148
Công ty CP cơ khí xây dựng số 18 - COMA 18	3.452.129.000	3.452.129.000
Công ty CP Cơ khí Xây lắp Hoá chất CCIM	2.614.811.001	2.814.811.001
Cty CP tư vấn thiết kế và xây dựng VINAINCON	650.872.390	650.872.390
Công ty CP Cấp điện và Hệ thống LS-VINA		94.423.040.310
Công ty cổ phần SANTO		1.858.235.700
Công ty TNHH Thiết bị điện Lioa	31.455.253.827	
Phải trả các đối tượng khác	15.825.243.467	10.982.086.578
10 Người mua trả tiền trước	31/03/2021	01/01/2021
		VND
	17.713.730.000	-
Tổng công ty Tín Nghĩa	17.690.000.000	
Công ty CP Thương mại Cơ khí Tân Phong	23.730.000	
11 Chi phí phải trả	31/03/2021	01/01/2021
		VND
Ngắn hạn	139.004.868.190	25.746.201.889
Công trình TBA 35/110 Trường Bành - Quý Hợp	802.027.280	802.027.280
N/m phong điện đảo Phú Quý	1.033.369.146	1.033.369.146
Dự án xây dựng tuyến đường sắt đô thị TP HCM tuyến	1.071.601.704	1.071.601.704
Dự án Lọc hóa dầu Long Sơn - gói H&I BOC2	10.061.631.180	2.344.486.909
Dự án Lọc hóa dầu Long Sơn - gói IC1 [gói cấp ngầm]	124.891.310.213	19.349.788.183
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.144.928.667	1.144.928.667
b) Dài hạn	-	-
Tổng	139.004.868.190	25.746.201.889

12 Phải trả ngắn hạn/ dài hạn khác	31/03/2021	01/01/2021
		VND
a, Ngắn hạn	29.428.274.423	29.044.100.754
Kinh phí công đoàn	549.181.739	566.999.991
Bảo hiểm xã hội	321.794.740	-
khoản vay phải trả cho CBCNV	3.263.462.938	3.263.462.938
Cục thuế Hà Nội	14.201.251.452	14.201.251.452
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa Chất	8.955.861.916	8.955.861.916
Các cổ đông	1.718.340.985	1.718.340.985
Dư có Tạm ứng	-	-
Dư có TK 138	267.904.653	210.933.472
Các khoản phải trả khác	150.476.000	127.250.000
b, Dài hạn	48.000.000	48.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	48.000.000	48.000.000
Tổng	29.476.274.423	29.092.100.754
13 Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2021	01/01/2021
		VND
Vay ngắn hạn	-	-
Tổng	-	-
15 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I Năm 2021	Quý I Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp, tư vấn, thiết kế và giám sát	192.021.346.550	23.624.362.372
Tổng	192.021.346.550	23.624.362.372
16 Giá vốn hàng bán	Quý I Năm 2021	Quý I Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp, tư vấn, thiết kế và giám sát	183.474.866.652	22.623.373.530
Giá vốn vật tư, xây lắp		
Tổng	183.474.866.652	22.623.373.530
17 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I Năm 2021	Quý I Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	33.886.288	5.081.291.990
Cổ tức và lợi nhuận được chia	149.500.000	
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh đánh giá lại cuối năm		
Tổng	183.386.288	5.081.291.990
18 Chi phí tài chính	Quý I Năm 2021	Quý I Năm 2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	-
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính		
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính		
Chi phí tài chính khác	-	-
Tổng	-	-

1/8/1 - 2021 - 1/8/1

BÁO CÁO TỔNG HỢP TSCĐ MỚI

Từ ngày 01/01/2021 Đến ngày 31/03/2021

Mã TSCĐ	Tên TSCĐ	Nguyên giá			GT khấu hao			Giá trị còn lại			Mã số	Nguyên gia	Khau hao			
		Nguyên giá đầu kỳ	Tăng Nguyên giá	Giảm Nguyên giá	Khấu hao đầu kỳ	Tang Khấu hao	Giảm Khấu hao	Giá trị còn lại đầu	Giá trị còn lại cuối							
1	Nhà cửa vật kiến trúc	20 491 522 733														
1.001	Trụ số VINAINCON, số 5 Láng Hạ	7 638 490 895			7 485 720 673		16 270 983 859	418 044 729				16 689 028 588	7 638 490 895	121	7 638 490 895	7 562 106 086
1.002	Điều hòa trung tâm	1 042 483 988			1 042 483 988		1 042 483 988	76 384 911				1 52 770 222	1 042 483 988	122	1 042 483 988	1 042 483 988
1.003	Thang máy	429 623 151			429 623 151		429 623 151					429 623 151	429 623 151	123	429 623 151	429 623 151
1.004	Lắp đặt BS dân lạnh TT lầu 6, số 5 LH	78 788 699			78 788 699		78 788 699					78 788 699	78 788 699	124	78 788 699	78 788 699
1.005	Hệ thống cửa an ninh tòa nhà Vinaicon	857 795 000			857 795 000		857 795 000					857 795 000	857 795 000	99	857 795 000	857 795 000
1.006	Hệ thống cửa ra vào tự động Tòa nhà Vinaicon	62 300 000			62 300 000		62 300 000					62 300 000	62 300 000	153	62 300 000	62 300 000
1.007	Trụ số VINAINCON, số 5 Láng Hạ - điều chuyển	10 382 041 000			10 382 041 000		6 319 463 978	338 544 816				4 062 577 022	6 658 008 794	154	10 382 041 000	6 658 008 794
2	Phương tiện vận tải	10 214 183 306			10 214 183 306		8 796 313 013	157 235 845				1 417 870 293	1 260 634 448			
2.001	Xe Mitsubishi Lancer 29L-2717	335 310 000			335 310 000		335 310 000					335 310 000	335 310 000	127	335 310 000	335 310 000
2.002	Xe Toyota Camry 29L-6494	687 645 668			687 645 668		687 645 668					687 645 668	687 645 668	128	687 645 668	687 645 668
2.003	Xe Toyota Camry 29L-4689	575 397 329			575 397 329		575 397 329					575 397 329	575 397 329	129	575 397 329	575 397 329
2.004	Xe Toyota Camry 29L-3339	687 645 668			687 645 668		687 645 668					687 645 668	687 645 668	130	687 645 668	687 645 668
2.005	Xe Toyota Camry 29L-5959	687 645 668			687 645 668		687 645 668					687 645 668	687 645 668	131	687 645 668	687 645 668
2.006	Xe Toyota Camry VPDD HCM	687 645 668			687 645 668		687 645 668					687 645 668	687 645 668	132	687 645 668	687 645 668
2.007	Xe Ford Laser 29S-1493													133	452 205 545	452 205 545
2.008	Xe Toyota Wagon - BDHGTIN	484 616 182			484 616 182		484 616 182					484 616 182	484 616 182	134	484 616 182	484 616 182
2.009	Xe Toyota Camry Avalon 30P-7894	760 621 905			760 621 905		760 621 905					760 621 905	760 621 905	135	760 621 905	760 621 905
2.010	Xe Mitsubishi Pajero GL V6 29U													136	601 493 886	601 493 886
2.011	Xe 060 Landcruiser VX V8 30A - 622.88	2 876 240 000			2 820 313 126		2 820 313 126	55 926 874				2 876 240 000	2 876 240 000	120	2 876 240 000	2 876 240 000
2.012	Xe 060 Fortuner 51F-640.00	1 142 190 909			872 506 965		872 506 965	47 591 289				920 098 254	1 142 190 909	152	1 142 190 909	920 098 254
2.013	Xe 010 Mazda 30G-21263	1 289 224 309			196 964 834		196 964 834	53 717 682				250 682 516	1 092 259 475	155	1 289 224 309	250 682 516
3	Máy móc thiết bị	287 852 000			287 852 000		287 852 000					287 852 000				
3.001	Máy trục địa Bàn ĐHDA ĐSQ	46 652 000			46 652 000		46 652 000					46 652 000	46 652 000	137	46 652 000	46 652 000
3.002	Máy toàn đạc điện tử TS06	241 200 000			241 200 000		241 200 000					241 200 000	241 200 000	138	241 200 000	241 200 000
4	Thiết bị và dụng cụ quản lý	391 469 881			391 469 881		391 469 881					391 469 881				
4.001	Bộ Tivi, giải mã, Lbi âm thanh T6	51 046 955			51 046 955		51 046 955					51 046 955	51 046 955	140	51 046 955	51 046 955
4.002	Máy Photocopy Fuji Xerox Viva 340	36 865 782			36 865 782		36 865 782					36 865 782	36 865 782	141	36 865 782	36 865 782
4.003	Hệ thống mạng điện thoại nội bộ	48 496 000			48 496 000		48 496 000					48 496 000	48 496 000	142	48 496 000	48 496 000
4.004	Bộ thiết bị mạng Lan	155 746 859			155 746 859		155 746 859					155 746 859	155 746 859	143	155 746 859	155 746 859
4.005	Máy in SRHP	57 314 285			57 314 285		57 314 285					57 314 285	57 314 285	144	57 314 285	57 314 285
4.006	Máy photocopy đa chức năng AR-5623N	42 000 000			42 000 000		42 000 000					42 000 000	42 000 000	151	42 000 000	42 000 000
5	Tài sản cố định vô hình	730 720 000			730 720 000		730 720 000					730 720 000				
5.001	Phần mềm kế toán EFFECT	40 000 000			40 000 000		40 000 000					40 000 000	40 000 000	146	40 000 000	40 000 000
5.002	Hệ thống mạng LAN tại Tổng Công ty.	235 000 000			235 000 000		235 000 000					235 000 000	235 000 000	147	235 000 000	235 000 000
5.003	Phần mềm điện tử BKAV OFFICE	299 600 000			299 600 000		299 600 000					299 600 000	299 600 000	148	299 600 000	299 600 000
5.004	Phần mềm quản lý trang Web TCT	31 290 000			31 290 000		31 290 000					31 290 000	31 290 000	149	31 290 000	31 290 000
5.005	Phần mềm quản lý nhân sự và QL kho	124 830 000			124 830 000		124 830 000					124 830 000	124 830 000	150	124 830 000	124 830 000
CỘNG		32 115 747 920			32 115 747 920		26 477 338 753	575 280 574				27 052 619 327	5 638 409 167			5 063 128 593

WAX P - 7.7.11

20. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa PP và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu							
Số dư đầu năm trước	550.000.000.000				185.277.184.929		735.277.184.929
- Tăng vốn trong năm trước							0
- Lãi trong năm trước					12.101.383.853		12.101.383.853
- Tăng khác					919.397.244		919.397.244
- Giảm vốn trong năm trước							0
- Lỗ trong năm trước							0
- Giảm khác					2.972.000.000		2.972.000.000
Số dư đầu năm nay	550.000.000.000			-	195.325.966.026		745.325.966.026
- Tăng vốn trong năm nay							0
- Lãi trong năm nay					3.174.303.248		3.174.303.248
- Tăng khác							0
- Giảm vốn trong năm nay							0
- Lỗ trong năm nay							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối năm nay	550.000.000.000			-	198.500.269.274		748.500.269.274

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	550.000.000.000	550.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	550.000.000.000	550.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

Cổ đông	Số cổ phần	31/03/2021 (VND)	Tỷ lệ sở hữu %
Vốn góp của Nhà nước	45.512.500	455.125.000.000	82,75
Cổ đông khác	9.487.500	94.875.000.000	17,25
Tổng	55.000.000	550.000.000.000	100

21. Đầu tư tài chính

Đối tượng đầu tư	31/03/2021		01/01/2021						
	Tỷ lệ Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	
Đầu tư vào Công ty con									
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2	100%	100%	473.305.672.855	(225.158.526.900)	248.147.145.955	-	473.305.672.855	248.147.145.955	
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	100%	100%	70.000.000.000	-	70.000.000.000	-	70.000.000.000	70.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	100%	100%	90.000.000.000	-	90.000.000.000	-	90.000.000.000	90.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	100%	100%	10.000.000.000	(10.000.000.000)	-	10.000.000.000	(10.000.000.000)	-	
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	100%	100%	200.000.000.000	(200.000.000.000)	-	200.000.000.000	(200.000.000.000)	-	
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất công nghiệp	52,15%	52,15%	24.386.208.045	(7.904.432.195)	16.481.775.850	24.386.208.045	(7.904.432.195)	16.481.775.850	
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất	71,42%	71,42%	4.024.058.696	(4.024.058.696)	-	4.024.058.696	(4.024.058.696)	-	
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức	51,00%	51,00%	38.035.530.934	-	38.035.530.934	-	38.035.530.934	38.035.530.934	
Công ty CP XNK Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam	51,00%	51,00%	2.792.888.482	-	2.792.888.482	-	2.792.888.482	2.792.888.482	
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	51,00%	51,00%	12.201.283.784	-	12.201.283.784	-	12.201.283.784	12.201.283.784	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon	51,00%	51,00%	4.547.145.641	(1.205.722.853)	3.341.422.788	4.547.145.641	(1.205.722.853)	3.341.422.788	
Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang	50,69%	50,69%	15.278.557.273	-	15.278.557.273	-	15.278.557.273	15.278.557.273	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	51,00%	51,00%	2.040.000.000	(2.024.313.156)	15.686.844	2.040.000.000	(2.024.313.156)	15.686.844	
Đầu tư vào Công ty liên kết									
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	27,37%	27,37%	54.263.592.152	(4.392.199.093)	49.871.393.059	-	54.263.592.152	49.871.393.059	
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	36,00%	36,00%	6.634.922.757	-	6.634.922.757	-	6.634.922.757	6.634.922.757	
Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	25,00%	25,00%	14.300.768.318	-	14.300.768.318	-	14.300.768.318	14.300.768.318	
Công ty CP Đầu tư năng lượng Vinaincon	41,00%	41,00%	2.730.001.416	-	2.730.001.416	-	2.730.001.416	2.730.001.416	
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	20,00%	20,00%	742.806.389	(481.349.227)	261.457.162	742.806.389	(481.349.227)	261.457.162	
Công ty CP Thi công cơ giới Vinaincon	28,00%	28,00%	8.010.131.008	(3.910.849.866)	4.099.281.142	8.010.131.008	(3.910.849.866)	4.099.281.142	
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	20,70%	20,70%	2.428.000.000	-	2.428.000.000	-	2.428.000.000	2.428.000.000	
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	23,10%	23,10%	6.208.620.000	-	6.208.620.000	-	6.208.620.000	6.208.620.000	
Tổng			527.569.265.007	(229.550.725.993)	298.018.539.014	-	527.569.265.007	(229.550.725.993)	298.018.539.014
Đầu tư dài hạn khác									
Công ty Cổ phần Lắp máy và Xây dựng điện Miền Nam			779.612.900	-	779.612.900	-	779.612.900	779.612.900	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất công nghiệp			4.123.185.470	-	4.123.185.470	-	4.123.185.470	4.123.185.470	
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng công nghiệp			10.032.000.000	-	10.032.000.000	-	10.032.000.000	10.032.000.000	
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Công nghiệp Dân dụng			899.972.230	-	899.972.230	-	899.972.230	899.972.230	
Công ty Cổ phần Bao bì Sông Công			2.100.925.000	(43.861.825)	2.057.063.175	2.100.925.000	(43.861.825)	2.057.063.175	
Công ty CP TMXây lắp Công nghiệp Thăng Long			2.086.292.176	-	2.086.292.176	-	2.086.292.176	2.086.292.176	
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả			8.861.055.899	-	8.861.055.899	-	8.861.055.899	8.861.055.899	
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp (Dessco)			10.032.000.000	(4.569.250.553)	5.462.749.447	10.032.000.000	(4.569.250.553)	5.462.749.447	
Tổng			38.915.043.675	(4.613.112.378)	34.301.931.297	-	38.915.043.675	(4.613.112.378)	34.301.931.297

19 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I Năm 2021	Quý I Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.480.931.401	3.041.561.500
Chi phí vật liệu quản lý		
Chi phí đồ dùng văn phòng	19.034.000	2.979.000
Chi phí khấu hao	575.280.574	651.075.653
Thuế, phí, lệ phí	10.477.381	7.849.403
Chi phí dự phòng		0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	392.793.813	424.400.666
Chi phí khác bằng tiền	1.092.305.769	776.014.895
Chi phí giảm	(16.660.000)	4.074.545
Tổng	5.554.162.938	4.907.955.662

22 Lợi nhuận khác	Quý I Năm 2021	Quý I Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập khác	-	51.610.000
Hoàn nhập bảo hành công trình		
Thu nhập từ thanh lý, tài sản công cụ dụng cụ		51.610.000
Thu nhập từ cho thuê văn phòng		
Thu nhập khác	-	
Chi phí khác	1.400.000	29.831.178
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Chi phí khác	1.400.000	29.831.178
Lợi nhuận (thuận)	(1.400.000)	21.778.822

23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý I Năm 2021	Quý I Năm 2020
	Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	3.174.303.248
Điều chỉnh tăng		
Điều chỉnh giảm (cổ tức được chia)	149.500.000	-
Thu nhập chịu thuế công ty	3.024.803.248	1.196.103.992
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Tổng	-	-

Hà Nội, Ngày 26 tháng 04 năm 2021.

Người lập



Trần Ngọc Tâm

Trưởng Ban Tài chính Kế toán



Đặng Quang Cường

Tổng giám đốc



Đỗ Chí Nguyễn